

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày 06-9-2024

Về việc ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Thu Ngát;  
2. Bà Hoàng Thị Hải Yến.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 06/9/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2024/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 02/8/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Xuân K**, sinh năm 1989 - (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.**

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1994 - (Vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đồng Mơ, xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang;

Chỗ ở: Thôn Am, xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Tại đơn khởi kiện, ý kiến ghi trong hồ sơ vụ án anh **Trần Xuân K** trình bày:

Anh và chị **H** kết hôn ngày 04/02/2012 có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.** Sau đó vợ chồng về chung sống với nhau ở **thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.** Đến năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do cuộc sống chung không hòa hợp nên vợ chồng chung sống với nhau nhưng không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, vợ

chồng thường xuyên cãi vã, gây ảnh hưởng đến con cái học hành. Hai bên gia đình cùng bàn bè đã động viên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng nên chị **H** về nhà ngoại sinh sống và vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2015 đến nay. Anh xin ly hôn với chị **Nguyễn Thị H**.

Về con chung: Anh và chị **H** có 03 con chung là cháu **Trần Thị Tuyết A**, sinh ngày 30/8/2013; cháu **Trần Thị Huyền T**, sinh ngày 22/6/2010; cháu **Trần Thị Yến N**, sinh ngày 02/01/2012. Hiện ba cháu khỏe mạnh phát triển bình thường và đang ở cùng với anh. Anh có nguyện vọng nuôi cả 03 con chung là cháu **Tuyết A**, cháu **Huyền T**, cháu **Yến N**. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung vợ chồng anh tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng chị **Nguyễn Thị H** không có văn bản ghi nhận ý kiến trong hồ sơ vụ án.

\* Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 27/5/2024 bà **Ngô Thị B** khai: Bà là mẹ đẻ của chị **Nguyễn Thị H**. Anh **K** và chị **H** trước kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** vào ngày 04/02/2012 và tổ chức hôn lễ theo nghi thức truyền thống. Sau đó anh **K**, chị **H** về chung sống ở **thôn Đ, xã T**. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh **K**, chị **H** xảy ra mâu thuẫn và có đánh, chửi, cãi nhau do mâu thuẫn trong cuộc sống, cách sống khác nhau. Đến khi anh **K** phạm tội và phải đi cải tạo thì chị **H** xin phép nhà chồng đi làm ăn xa để nuôi con và đưa 03 con chung về nhà bà sinh sống. Đến khi anh **K** về thì sang đón con về chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện tại chị **H** vẫn đi làm ăn xa, bà không rõ địa chỉ cụ thể, không biết số điện thoại mà chỉ liên lạc qua mạng xã hội và cũng do chị **H** chủ động liên hệ trước. Vợ chồng anh **K**, chị **H** có 03 con chung là cháu **Trần Thị Tuyết A**, sinh ngày 30/8/2013; cháu **Trần Thị Huyền T**, sinh ngày 22/6/2010; cháu **Trần Thị Yến N**, sinh ngày 02/01/2012. Hiện cả 03 cháu khỏe mạnh phát triển bình thường, đang đi học. Nay anh **K** xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về nuôi con chung thì bà đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

\* Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2024 cháu **Trần Thị Yến N** khai: Cháu là con ruột bố **Trần Xuân K** và mẹ **Nguyễn Thị H**, hiện cháu đang học lớp 6A **trường trung học cơ sở T1**. Hiện cháu ở cùng với bố, bố mẹ cháu không ở với nhau từ khi cháu còn bé và cháu không nhớ được là từ năm nào. Sau khi bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng ở với bố là **Trần Xuân K**.

\* Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2024 cháu **Trần Thị Tuyết A** khai: Cháu là con ruột bố **Trần Xuân K** và mẹ **Nguyễn Thị H**, hiện cháu đang học lớp 5B **trường tiểu học T1**. Hiện cháu ở cùng với bố, bố mẹ cháu không ở với



nhau từ khi cháu còn bé và cháu không nhớ được là từ năm nào. Sau khi bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng ở với bố là **Trần Xuân K.**

\* Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2024 cháu **Trần Thị Huyền T** khai: Cháu là con ruột bố **Trần Xuân K** và mẹ **Nguyễn Thị H**, hiện cháu đang học lớp 8B **trường trung học cơ sở T1**. Hiện cháu ở cùng với bố, bố mẹ cháu không ở cùng với nhau từ năm 2015. Sau khi bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng ở với bố là **Trần Xuân K.**

\* Tại biên bản xác minh ngày 22/7/2024 chính quyền địa phương **xã T** cung cấp như sau: Anh **K**, chị **H** đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** vào ngày 04/2/2012; tổ chức hôn lễ theo nghi thức truyền thống và chung sống hạnh phúc ở **thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Cuộc sống hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, địa phương không nắm được rõ nguyên nhân mâu thuẫn nhưng vợ chồng anh **K**, chị **H** có cãi nhau và đến cuối năm 2015 thì chị **H** về ngoại sinh sống, vợ chồng anh **K**, chị **H** sống ly thân từ đó đến nay. Vợ chồng anh **K**, chị **H** có 03 con chung là cháu **Trần Thị Tuyết A**, sinh ngày 30/8/2013; cháu **Trần Thị Huyền T**, sinh ngày 22/6/2010; cháu **Trần Thị Yến N**, sinh ngày 02/01/2012, hiện 03 cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường, đang đi học và ở cùng anh **K**. Hộ gia đình anh **K**, chị **H** không thuộc đối tượng hộ nghèo, không thuộc đối tượng hộ cận nghèo, đối chiếu các quy định miễn giảm án phí, lệ phí và quy định trợ giúp pháp lý thì anh **K**, chị **H** đều không thuộc đối tượng. Nay anh **K** xin ly hôn chị **H** và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

\* Tại biên bản xác minh ngày 22/7/2024 chính quyền địa phương **xã T** cung cấp như sau: Chị **H** là người ở **thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Năm 2012, anh **K**, chị **H** kết hôn và chung sống với nhau ở **thôn Đ, xã T**. Một gian trước chị **H** chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống nhưng hay đi làm ăn xa và rất ít về gia đình. Việc anh **K**, chị **H** mâu thuẫn nguyên nhân do dâu thì địa phương không nắm được. Anh **K**, chị **H** có 03 con chung là cháu **Trần Thị Tuyết A**, sinh ngày 30/8/2013; cháu **Trần Thị Huyền T**, sinh ngày 22/6/2010; cháu **Trần Thị Yến N**, sinh ngày 02/01/2012. Hiện 03 cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang đi học. Tại địa phương anh **K**, chị **H** không thuộc đối tượng hộ nghèo, không thuộc đối tượng hộ cận nghèo. Nay anh **K** xin ly hôn chị **H** và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

*\* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 BLTTDS; Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ. Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Anh **Trần Xuân K** được ly hôn với chị **Nguyễn Thị H**

Về con chung: Giao cho anh **Trần Xuân K** được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là cháu **Trần Thị Tuyết A**, sinh ngày 30/8/2013; cháu **Trần Thị Huyền T**, sinh ngày 22/6/2010; cháu **Trần Thị Yến N**, sinh ngày 02/01/2012. Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra xem xét.

Về án phí: anh **K** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh **K** xin ly hôn chị **H**, chị **H** có địa chỉ cư trú tại **huyện Y, tỉnh Bắc Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh **K**, chị **H**. Anh **K** vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, chị **H** vắng mặt lần thứ hai không có lí do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh **K**, chị **H**.

#### **[2] Về nội dung:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **K**, chị **H** có đăng ký kết hôn ngày 04/02/2012 tại **UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua lời khai của anh **K**, bà **B**, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: Vợ chồng anh **K**, chị **H** xảy ra mâu thuẫn do cuộc sống chung không hòa hợp nên vợ chồng chung sống với nhau nhưng không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vã, vợ chồng đánh, chửi, cãi nhau đến cuối năm 2015 thì vợ chồng sống ly thân. Anh **K** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh **K** yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly



hôn với chị H. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, anh K, chị H đã sống ly thân từ năm 2015, đời sống chung thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án triệu tập chị H và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng chị không đến, chị H đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày về việc anh K xin yêu cầu ly hôn nên anh K xin ly hôn chị H là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Anh K, chị H có 03 con chung là cháu Trần Thị Tuyết A, sinh ngày 30/8/2013; cháu Trần Thị Huyền T, sinh ngày 22/6/2010; cháu Trần Thị Yên N, sinh ngày 02/01/2012. Hiện 03 cháu khỏe mạnh, phát triển bình thường, đang đi học và ở cùng anh K. Khi ly hôn, anh K yêu cầu được tiếp tục nuôi cả 03 cháu và 03 cháu đều có nguyện vọng ở cùng anh K. Hội đồng xét xử thấy, hiện nay chị H không thường xuyên có mặt tại địa phương, không thể hiện ý kiến của mình về việc nuôi con. Anh K đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 03 cháu, các cháu đều phát triển khỏe mạnh bình thường, đang đi học nên cần giữ sự ổn định cuộc sống của các cháu. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần giao 03 cháu cho anh K tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, công nợ chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

**[3] Về án phí:** Anh Trần Xuân K phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

**[4] Về chi phí tố tụng:** Anh Trần Xuân K phải chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

**[5] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 180; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 56, Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Trần Xuân K**: Xử cho anh **Trần Xuân K** được ly hôn chị **Nguyễn Thị H**.

3. Về việc nuôi con: Giao cho anh **Trần Xuân K** được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung là cháu **Trần Thị Tuyết A**, sinh ngày 30/8/2013; cháu **Trần Thị Huyền T**, sinh ngày 22/6/2010; cháu **Trần Thị Yến N**, sinh ngày 02/01/2012. Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

4. Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về tiền án phí: Anh **Trần Xuân K** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng anh **K** đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004937 ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu. Xác nhận anh **Trần Xuân K** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về chi phí tố tụng: Anh **Trần Xuân K** phải chịu 3.750.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Xác nhận anh **Trần Xuân K** đã nộp đủ chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Lê Hồng Thảo**